

Số: 93/2024/QĐST-DS

Trà Ôn, ngày 31 tháng 10 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

CÔNG NHẬN SỰ THỎA THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ

Căn cứ vào Điều 212 và Điều 213 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào biên bản hòa giải thành ngày 23 tháng 10 năm 2024 về việc các đương sự thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết toàn bộ vụ án dân sự thụ lý số: 234/2023/TLST-DS ngày 22 tháng 6 năm 2023;

XÉT THẤY:

Các thỏa thuận của các đương sự được ghi trong biên bản hòa giải thành về việc giải quyết toàn bộ vụ án là tự nguyện; nội dung thỏa thuận giữa các đương sự không vi phạm điều cấm và không trái đạo đức xã hội.

Đã hết thời hạn 07 ngày, kể từ ngày lập biên bản hòa giải thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thỏa thuận đó.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Nguyễn Văn C, sinh năm 1954.

Địa chỉ cư trú: khóm A, thị trấn Z, huyện B, tỉnh Vĩnh Long.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Chị Lưu Thị Thủy T, sinh năm 1991, địa chỉ cư trú: ấp L, xã X, huyện V, tỉnh Vĩnh Long, là đại diện theo ủy quyền (Văn bản ủy quyền ngày 06/10/2023).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Luật sư Lê Hữu Phước – Văn phòng luật sư Nguyễn Đạt thuộc đoàn luật sư tỉnh Vĩnh Long

- Bị đơn: Ông Nguyễn Hữu PH, sinh năm 1971.

Địa chỉ cư trú: ấp N, xã Nh, huyện B, tỉnh Vĩnh Long.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn:

1/ Ông Trịnh Hoàng K – Luật sư Công ty Luật TNHH MTV Quyền Công Lý thuộc Đoàn luật sư Thành phố Cần Thơ.

2/ Ông Huỳnh Tấn L – Luật sư Công ty Luật TNHH MTV Quyền Công Lý thuộc Đoàn luật sư Thành phố Cần Thơ.

- Người có quyền lợi, N vụ liên quan:

1/ Bà Nguyễn Ngọc Ng sinh năm 1958.

2/ Ông Nguyễn Hữu H, sinh năm 1960.

Cùng địa chỉ cư trú: ấp Nh, xã D, huyện A, tỉnh Vĩnh Long.

3/ Bà **Nguyễn Ngọc Q** sinh năm 1960.

Địa chỉ cư trú: Khóm I, thị trấn O, huyện X, tỉnh Vĩnh Long.

4/ Bà **Nguyễn Thị M**, sinh năm 1967.

Địa chỉ cư trú: ấp M, xã Tr, huyện T, tỉnh Vĩnh Long.

Người đại diện hợp pháp của bà N, ông H, bà Hạnh và bà H: Chị **Lưu Thị Thủy T**, sinh năm 1991, địa chỉ cư trú: ấp L, xã G, huyện P, tỉnh Vĩnh Long, là đại diện theo ủy quyền (Văn bản ủy quyền ngày 06/10/2023).

5/ Bà **Nguyễn Lệ L**, sinh năm 1962.

Địa chỉ cư trú: ấp H, xã H, huyện X, tỉnh Vĩnh Long.

6/ Bà **Nguyễn Ngọc TH**, sinh năm 1964.

Địa chỉ cư trú: ấp M, xã T, huyện B, tỉnh Vĩnh Long.

7/ Bà **Hồ Thị Liễu**, sinh năm 1970.

8/ Chị **Nguyễn Thị Diễm H**, sinh năm 1993.

9/ Anh **Nguyễn Anh B**, sinh năm 1999.

Cùng địa chỉ cư trú: ấp N, xã M, huyện F, tỉnh Vĩnh Long.

2. Sự thỏa thuận của các đương sự cụ thể như sau:

2.1. Ông Nguyễn Hữu PH được hưởng thừa kế toàn bộ phần đất thuộc **thửa 23**, diện tích 3.888,2m², loại đất ONT+CLN, thuộc phạm vi các mốc 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17, 18, 19, 20, 21, 22, 23,1; **thửa** tách **27-4**, diện tích 1.538m²; **thửa** tách **27-5**, diện tích 1.515,7m²; **thửa** tách **27-6**, diện tích 1.499,8m², cùng loại đất CLN, thuộc phạm vi các mốc 14,15,16,17,18, 30, 31, 32, 33, 34, 35, 36, 37, 38, 39,14 và **thửa** tách **76-8**, diện tích 796m²; **thửa** tách **76-7**, diện tích 835,9m²; **thửa** tách **76-6**, diện tích 841,8m², cùng loại đất LUC, thuộc phạm vi các mốc 1, 2, 3, 4,16,17,18,19, 1 và cây trồng, tài sản gắn liền trên đất.

2.2. Ông Nguyễn Hữu H được hưởng thừa kế phần đất thuộc **thửa** tách **27-1**, diện tích 1.994,8m², loại đất CLN, thuộc phạm vi các mốc 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10,11, 42, 1 và **thửa** tách **76-1**, diện tích 866,7m²; **thửa** tách **76-2**, diện tích 861,9m²; **thửa** tách **76-3**, diện tích 757,1m²; **thửa** tách **76-4**, diện tích 852,5 và **thửa** tách **76-5**, diện tích 847,5m², cùng loại đất LUC, thuộc phạm vi các mốc 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 4, 5, 6, 7, 8, 9,10 và cây trồng, tài sản gắn liền trên đất.

2.3. Ông Nguyễn Hữu PH được sử dụng cây trồng trên **thửa** tách **76-1**, **76-2**, **76-3**, **76-4**, **76-5** đến ngày 01/01/2030 thì ông PH phải có nghĩa vụ giao lại toàn bộ cây trồng và tài sản gắn liền trên đất cho ông H.

2.4. Ông Nguyễn Văn C được hưởng thừa kế phần đất thuộc **thửa** tách **27-2**, diện tích 1.543,5m², loại đất CLN, thuộc phạm vi các mốc 42, 11, 12, 41, 42 và cây trồng, tài sản gắn liền trên đất.

2.5. Bà Nguyễn Ngọc H được hưởng thừa kế phần đất thuộc **thửa** tách **27-3**, diện tích 1.556,2m², loại đất CLN, thuộc phạm vi các mốc 41, 12, 13, 14, 39, 40, 41 và cây trồng, tài sản gắn liền trên đất.

2.6. Bà Nguyễn Thị H được hưởng thừa kế phần đất thuộc **thửa** tách **27-7**, diện tích 1.481,3m², loại đất CLN, thuộc phạm vi các mốc 30, 18, 19, 28, 29, 30 và cây trồng, tài sản gắn liền trên đất.

2.7. Bà Nguyễn Ngọc Ngh được hưởng thừa kế phần đất thuộc **thửa** tách **27-8**, diện tích 1.547,1m², loại đất CLN, thuộc phạm vi các mốc 28, 19, 20, 21, 22, 23, 24, 25, 26, 27, 28 và cây trồng, tài sản gắn liền trên đất.

Các phần đất cùng tọa lạc tại ấp N, xã B, huyện V, tỉnh Vĩnh Long.

Các thửa đất trên có trích đo bản đồ hiện trạng khu đất cùng ngày 20/12/2023 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện T kèm theo.

Các đương sự có nghĩa vụ kê khai đăng ký quyền sử dụng đất theo Luật đất đai.

2.8. Ông Nguyễn Văn H có nghĩa vụ hoàn trả lại giá trị tài sản hưởng thừa kế chênh lệch cho ông Nguyễn Hữu PH 91.000.000đ (Chín mươi một triệu đồng).

Kể từ ngày tiếp theo của ngày ra Quyết định công nhận sự thỏa thuận của các đương sự cho đến khi thi hành án xong thì bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

(Giá đất CLN: 71.000đ/m², giá đất ONT: 230.000đ/m², giá đất LUC: 60.000đ/m²).

2.9. Về lệ phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản: là 23.450.896đ (hai mươi ba triệu hai trăm năm mươi ngàn tám trăm chín mươi sáu ngàn đồng), ông Nguyễn Văn C, ông Nguyễn Hữu H, bà Nguyễn Ngọc Ngh, bà Nguyễn Ngọc H, bà Nguyễn Thị H mỗi người nộp 4.690.179đ (bốn triệu sáu trăm chín mươi ngàn một trăm bảy mươi chín đồng), nhưng ông C, ông H, bà Ngh, bà H, bà H đã nộp tạm ứng là 4.690.179đ (bốn triệu sáu trăm chín mươi ngàn một trăm bảy mươi chín đồng) nên khấu trừ, ông C, ông H, bà Ngh, bà H, bà H không phải nộp tiếp.

2.10. Về án phí dân sự sơ thẩm:

2.10.1. Ông Nguyễn Hữu PH nộp 17.909.654đ (mười bảy triệu chín trăm lẻ chín ngàn sáu trăm năm mươi bốn đồng) án phí dân sự sơ thẩm trên giá trị đất được hưởng thừa kế thuộc **thửa** **23**, **thửa** tách **27-4**, **thửa** tách **27-5**, **thửa** tách **27-6**, **thửa** tách **76-8**, **thửa** tách **76-7**, **thửa** tách **76-6**, nhưng được trừ vào tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm ông PH đã nộp 10.962.000đ (mười triệu chín trăm

sáu mươi hai ngàn đồng) theo biên lai thu số 0011306 ngày 03 tháng 5 năm 2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T, tỉnh Vĩnh Long, còn lại 6.947.654đ (sáu triệu chín trăm bốn mươi bảy ngàn sáu trăm năm mươi bốn đồng) buộc ông PH phải nộp tiếp.

2.10.2. Bà Nguyễn Thị H nộp 2.629.308đ (hai triệu sáu trăm hai mươi chín ngàn ba trăm lẻ tám đồng) án phí dân sự sơ thẩm trên giá trị đất được hưởng thừa kế thuộc **thừa tách 27-7**, nhưng được trừ vào tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm bà H đã nộp 6.345.000đ (sáu triệu ba trăm bốn mươi lăm ngàn đồng) theo biên lai thu số 0000235 ngày 12 tháng 10 năm 2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Trà Ôn, tỉnh Vĩnh Long. Hoàn trả bà Nguyễn Thị H số tiền chênh lệch 3.715.692đ (ba triệu bảy trăm mười lăm ngàn sáu trăm chín mươi hai đồng).

2.10.3. Ông Nguyễn Văn C, bà Nguyễn Ngọc Ngh, ông Nguyễn Hữu H, bà Nguyễn Ngọc H là người cao tuổi và có đơn xin miễn án phí nên miễn toàn bộ án phí cho Nguyễn Văn C, bà Nguyễn Ngọc Ngh, ông Nguyễn Hữu H, bà Nguyễn Ngọc H theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12, 14 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

(Giá đất CLN: 71.000đ/m², giá đất ONT: 230.000đ/m², giá đất LUC: 60.000đ/m²).

3. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

4. Quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

Nôi nhään:

- Đương sự;
- Viện kiểm sát nhân dân huyện T;
- Lầu hồ sơ vụ án.

THẨM PHÁN

ĐÃ KÝ